

SỬ HỌC - NHÂN HỌC - NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

KỶ NIỆM 425 NĂM RA ĐỜI CỦA BỘ QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT (1483-2008)

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ TÍNH ĐƯƠNG ĐẠI CỦA MỘT BỘ LUẬT

BÙI XUÂN ĐÌNH^(*)

Ngày nay, giới sử học đều nhất trí cho rằng, bộ *Quốc triều hình luật* là kết quả của một quá trình soạn thảo, bổ sung lâu dài và được hoàn chỉnh để chính thức có hiệu lực vào năm Quý Mão niên hiệu Hồng Đức (năm 1483), vì thế, bộ luật thường được gọi là *Bộ luật Hồng Đức*. Đây là bộ luật hoàn chỉnh đầu tiên sau hơn 500 năm giai cấp phong kiến Đại Việt giành được quyền tự chủ (907-1483) và còn được lưu giữ đến ngày nay những nội dung, hồn cốt cơ bản nhất. *Quốc triều hình luật* không chỉ là bộ luật có thời gian điều chỉnh lâu dài nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (trên 300 năm, từ khi chính thức ban hành - 1483 đến khi nhà Lê hoàn toàn sụp đổ - đầu năm Kỷ Dậu, 1789) mà còn để lại những bài học kinh nghiệm quý báu đối với việc soạn thảo và thực thi pháp luật cho nhiều đời sau. Đã có biết bao bài viết bàn về các khía cạnh của bộ luật này. Bài viết này chỉ bàn đến hai ý nghĩa và giá trị lớn của nó đối với xã hội đương đại của chúng ta - một xã hội hoàn toàn khác thời Lê cả về nền tảng tư tưởng, thể chế nhà nước, cơ

sở kinh tế-xã hội, v.v.

Trước hết, *Quốc triều hình luật* (cùng một loạt các chỉ dụ, sắc lệnh khác có liên quan) thể hiện “tư tưởng và ý chí nhất quán dùng pháp luật để quản lý xã hội của Lê Thánh Tông”. Lên ngôi báu trong hoàn cảnh “bất đắc dĩ” sau cuộc chính biến của Nghi Dân (tháng Sáu năm Canh Thìn - 1460), Lê Thánh Tông dù đã được trang bị và tự tích lũy được từ khi còn trẻ một “lưng vốn” khá khá tri thức về Nho giáo (một học thuyết không đề cao pháp luật mà “chỉ khuyên người ta xử sự theo đúng vị thế xã hội của mình”), đã chủ trương xây dựng một Nhà nước trung ương tập quyền, một nền pháp luật mạnh để trị vì đất nước, quản lý xã hội, dẹp bỏ những khuynh hướng cát cứ, bè phái của các địa phương và trong triều đình, đưa thần dân - vốn là những người nông dân xã quê hiểu và quen sống với lệ hơn là hiểu và quen sống với luật vào vòng pháp luật. Ông chủ trương dùng luật để hướng các quan hệ gia đình theo luân lý Nho giáo, tạo ra một quyền lực gia đình mang đậm tính Nho giáo, vừa “luật hóa” các quan hệ đó để giúp cho nhà nước nắm được gia đình - hạt nhân cơ bản của xã hội. Trong 10 tội bị quy là “Thập ác” (tội ác phải chịu chết), thì

(*) Phó Giáo sư, tiến sĩ. Viện Dân tộc học, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

có đến 4 tội thuộc phạm vi chống lại luân lý gia đình (tội bất hiếu, bất mục...). Lê Thánh Tông còn định hương phong tục, hương ước theo quỹ đạo của nhà nước, dùng các biện pháp để kiểm soát và “áp chế” phong tục và luân lý cổ truyền (thể hiện ở các quy định về soạn thảo và kiểm duyệt hương ước năm Quang Thuận thứ Năm - 1464; các quy định nhằm hạn chế sự lan tràn của các hủ tục trong cưới xin, tang ma, khao vọng...). Với các quy định này, pháp luật Lê nói chung và *Quốc triều hình luật* nói riêng là công cụ quyền lực chính trị của vua chúa và chính vì mục đích này mà nó được dựng theo hệ tư tưởng Nho giáo. Điều đó không mâu thuẫn với một thực tế là pháp luật Việt Nam vẫn còn giữ lại những khía cạnh của luật tục, bởi vì các vua phong kiến đã mượn Nho giáo một cách đơn thuần về hệ tư tưởng cho việc cải tạo chính trị của xã hội bản địa và “Mục đích của Lê Thánh Tông trong việc sử dụng điều luật về gia đình là để thay đổi toàn bộ xã hội Việt Nam theo tư tưởng Nho giáo, thông qua công cụ là luân lý gia đình” (Như một học giả nước ngoài nhận xét). Các biện pháp này đã đưa vào trong đầu người nông dân làng xã những nhận thức về “hiếu-trung-lễ-đễ-nghĩa”, những ý niệm vừa là luân lý đạo đức, vừa là tư tưởng pháp lý gắn liền với thể chế chính trị mà họ đang sống, để định hướng các hành vi ứng xử và lối sống của họ.

Gắn với bài học coi trọng pháp luật còn là bài học “đề cao tính hiệu lực thực tế của pháp luật”, làm cho pháp luật thực sự đi vào cuộc sống để trăm dân và trăm quan hiểu luật và sống theo luật. Điều đó đòi hỏi người cầm quyền phải thực sự sâu sát và

ng nghiêm khắc trong việc soạn thảo và thực thi luật. *Quốc triều hình luật* đề ra các khung hình phạt (phần lớn là hà khắc) gắn với từng loại tội phạm, bằng cách thể hiện các quy phạm pháp luật dưới hình thức các quy phạm pháp luật hình sự, tức là quy về tội danh; không nêu tội danh ở đầu mỗi điều mà đi thẳng vào mô tả hành vi tội phạm hoặc phạm luật để từ đó quy định mức hình phạt; diễn đạt quy phạm pháp luật theo công thức: Giả định-Quy định-Chế tài (“Nếu... thì... làm khác thì sẽ bị... hoặc không biết thì sẽ bị xử...”) để dân dễ hiểu, dễ nhớ luật v.v. Song, điều quan trọng nhất, Lê Thánh Tông luôn chú ý hiệu lực của pháp luật bằng cách tăng cường xử nghiêm các hiện tượng vi phạm pháp luật. Trong gần 38 năm trị vì ngôi báu, không kể các vụ án về quân pháp, Lê Thánh Tông đã trực tiếp xử gần 30 vụ các quan lại phạm luật hành chính và hình sự, gồm 8 vụ tham nhũng, hối lộ, 3 vụ “tiến cử bậy” (một biến tướng của tệ móc ngoặc), 3 vụ khai man tập ấm và chuyển quan lại không minh bạch, 2 vụ quan lại dung túng cho người nhà và thuộc lại làm càn, số còn lại là các quan lại cố ý làm càn hoặc thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Chỉ riêng năm Đinh Hợi (1467), Vua đã xử tội 323 người, xử 15 quan lại phạm luật. Trong gần 30 vụ quan lại phạm luật có 4 Thượng thư (như Bộ trưởng ngày nay), 1 Thị lang (như Thứ trưởng - bị án chết), 2 Đô đốc và nhiều quan to trong triều với đủ các mức án từ quở trách, biếm, giáng chức, cách chức, thu lại bằng sắc, đánh trượng, thịch chữ vào trán, đày đi châu xa và cả tử hình.

Không chỉ nghiêm minh trong xét xử, Lê Thánh Tông còn đề cao sự bình đẳng,

công bằng trước pháp luật. Trong hầu hết các trường hợp phạm tội, dù là dân thường hay quan lại cao cấp, vua đều xử lý theo luật. Chính ông, vào năm Mậu Tý - 1468 đã khước từ việc dùng tiền để chuộc tội của Lê Bô - một trong những người có công diệt “loạn Nghi Dân” để đưa ông lên ngôi vua, nhưng sau đó lại mắc tội tham tang, phải chịu tội *kình* (thích chữ vào trán). Lê Bô đã nhờ Thượng thư Trần Phong - là thầy dạy Lê Thánh Tông xin dùng tiền để chuộc tội, nhưng Lê Thánh Tông đã gạt đi với lời dụ: “Nếu cho Lê Bô được chuộc tội có nghĩa là người có quyền thế, người giàu có dùng của hối lộ thì được miễn tội, còn người nghèo hèn thì vô cớ bị chịu tội, là cả gan vi phạm phép tắc của tổ tông lập ra để trừng trị kẻ ngoan cố không biết răn chữa. Đại lý tự phải chiếu luật trị tội”.

Bài học lớn thứ hai, giá trị đương đại lớn thứ hai của *Quốc triều hình luật* chính là cần vận dụng các học thuyết nói chung, pháp luật nói riêng của nước ngoài một cách phù hợp. *Quốc triều hình luật* được soạn thảo theo nguyên mẫu luật của các triều đại phong kiến Trung Hoa, song có sự vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể Việt Nam, thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc rất cao. Một thực tế hiển nhiên là, nước ta là một nước nông nghiệp-nông dân, nằm cạnh nước Trung Hoa rộng lớn, nền văn hóa phát triển rực rỡ từ rất sớm, trở thành một trong những nền văn minh lớn và sớm của nhân loại. Nước ta lại sớm bị phong kiến đô hộ và chịu sự đồng hóa của phong kiến Trung Hoa trong hơn 10 thế kỷ. Thoát thai khỏi đêm trường nô lệ, giai cấp phong kiến Việt Nam không còn con đường nào

khác là đi theo “mô hình Trung Hoa”, từ hệ tư tưởng đến thể chế nhà nước, phương thức đào tạo và bố trí đội ngũ quan lại các cấp đến việc soạn thảo luật. Tuy nhiên, việc theo “mô hình Trung Hoa” này được thể hiện khác nhau ở mỗi thời kỳ, triều vua, phụ thuộc vào ý thức tự tôn, vốn tri thức, tầm nhìn của mỗi vị vua và cận thần giúp việc. Đã từng có thời kỳ, triều vua Việt Nam áp dụng máy móc, nguyên bản “mô hình Trung Hoa” trên nhiều lĩnh vực đời sống, làm cho các mặt đó của Việt Nam chỉ là “phái sinh”, “thác bản” của nguyên mẫu Trung Hoa, làm cho các mặt đời sống đó “méo mó”, xộc xệch.

Quốc triều hình luật tuy vẫn theo mô hình pháp luật Trung Hoa, song đã có sự cải biến mạnh bạo và sáng tạo, phù hợp với điều kiện cụ thể của xã hội Việt Nam - một xã hội có ba thành tố cơ bản là *nông nghiệp ruộng nước, nông dân và cơ cấu xóm làng*; tạo sự liên kết chặt chẽ của ba yếu tố *nhà-làng-nước*. *Nhà* (Gia đình) là tế bào của xã hội, dù mang tính phụ quyền gia trưởng cao, nhưng vẫn có và cần có sự hòa đồng, hòa hợp giữa vợ và chồng để làm ruộng nước, người vợ có công lớn trong việc gây dựng đời sống kinh tế gia đình (vai trò “nội tướng”, “tay hòm chìa khóa”), nuôi dạy con cái nên rất được tôn trọng - dù ở dạng “ấn”. Quan hệ giữa cha mẹ và con cái tương đối bình đẳng, không quá gia trưởng nặng nề như gia đình ở Trung Quốc. *Làng* là tập hợp của nhiều hộ sống đan xen, kết hợp chặt chẽ quan hệ huyết thống với quan hệ láng giềng; là đơn vị tự quản, có lệ tục riêng. Các yếu tố trên đây làm cho người nông dân Việt có tâm lý *trọng tĩn, trọng tình và trọng tục*,

không *trọng động, trọng lý và trọng luật* như cư dân đô thị, cư dân công nghiệp và buôn bán.

Đứng trước tình hình đó, Lê Thánh Tông thể hiện thái độ hai mặt. Một mặt dùng luật để chuẩn định phong tục - như đã trình bày ở trên. Mặt khác *chấp nhận tục lệ trong luật, soạn thảo luật có nội dung phù hợp với phong tục*. Không chỉ cho phép các làng soạn thảo hương ước riêng, mà còn sửa đổi nhiều điều khoản của pháp luật Trung Hoa cho phù hợp với phong tục của người Việt: Trong *Quốc triều hình luật* có từ 407-434 điều riêng biệt so với các bộ luật Trung Hoa đời Đường, đời Minh. Các chương: *Hộ hôn* (hộ khẩu, hộ tịch và hôn nhân gia đình, 58 điều); *Diền sản* (32 điều gốc và 27 điều bổ sung) không có sự tương thích nào trong các bộ luật Trung Hoa, bởi chúng hoàn toàn liên quan đến phong tục Việt Nam về hầu hết các mặt của đời sống. Đặc biệt, rất nhiều điều khoản chiếu cố và bảo vệ quyền lợi, nhất là quyền thừa kế của con gái, của người phụ nữ, người vợ, như chia tài sản (sau khi dành 1/20 để làm hương hỏa) cho cả con gái, con nuôi; việc bảo vệ quyền lợi

của phụ nữ khi ly hôn... Đối với phong tục của các tộc người thiểu số, Điều 40 *Quốc triều hình luật* quy định: “Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội”. Đó là những điều khoản bắt rễ từ phong tục cổ Việt Nam và “Các vua chúa Việt Nam và các đình thần rất tôn trọng truyền thống và phong tục của họ, rất tôn sùng các luật lệ cũng như phong tục cổ và đã ứng xử hành động theo đúng tinh thần đó” và đây là sự khôn ngoan về mặt chính trị (của các vị vua chúa), thể hiện “pháp luật phải cố gắng duy trì sự phù hợp với đời sống hàng ngày của dân chúng, phải lệ thuộc các truyền thống và phong tục cũ” - như lời nhận xét của một học giả nước ngoài.

Tròn 425 năm đã trôi qua, đọc lại *Quốc triều hình luật*, các nhà nghiên cứu luật pháp và tất cả những ai am hiểu hay yêu mến lịch sử Việt Nam vẫn thấy nguyên giá trị lịch sử và ý nghĩa đương đại của Bộ luật này, đối với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của chúng ta hiện nay. □

(Tiếp theo trang 13)

2000), William C. Towasend (1986-1982) là những nhà sáng lập và hoạt động nổi tiếng của SIL.

⁽⁴⁾ Viện Goethe (Goethe Institut) là một tổ chức hoạt động phi lợi nhuận của chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Được thành lập năm 1925 với tên cũ là Viện Hàn lâm Đức (Deutsche Akademie - DK). Trụ sở của Viện ở tại Bonn và Munich.

Nhiệm vụ chính là giới thiệu tiếng Đức như ngôn ngữ thứ hai, giới thiệu văn hóa Đức và văn hóa Âu châu (tập trung giới thiệu thơ ca, âm nhạc, tiểu thuyết, sân khấu). Viện hiện có mặt ở 80 quốc gia trên thế giới. Quỹ hiện có khoảng 278 triệu euro.

⁽⁵⁾ Theo tư liệu của Phó Giáo sư Bùi Thị Kim Quy và Phó Giáo sư, tiến sĩ Lâm Quang Huyền.